

Bản án số: **151/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 08-12-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam
2. Ông Ngô Bá Đức

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thư Linh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 350/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 469/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mai Thị N, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

- Bị đơn: Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, nguyên đơn chị Mai Thị N trình bày:

Chị và anh Trần Ngọc T do quen biết, tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 08/12/2021 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định.

Sau khi kết hôn, chị và anh T chung sống tại nhà riêng của chị ở ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Sau đó, vợ chồng bắt đầu phát

sinh mâu thuẫn, gia đình không hạnh phúc. Nguyên nhân do anh T không chung thủy, có mối quan hệ với người phụ nữ khác và anh T bạo lực, đánh đập chị. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với anh T được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung họ tên Trần Ngọc Mai N1, sinh ngày 24/10/2021 và Trần Ngọc Mai A2, sinh ngày 15/01/2023, hiện hai con chung đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu hai con chung giao cho chị trực tiếp nuôi, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng cho mỗi con định kỳ mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Ngọc T trình bày:

Về quá trình tiến đến hôn nhân, việc đăng ký kết hôn và chung sống anh thống nhất như đơn khởi kiện chị N trình bày. Nay chị N yêu cầu ly hôn anh không đồng ý, lý do anh mong muốn vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ để lo cho con. Về nguyên nhân ly hôn do chị N đưa ra là không đúng. Anh không có quan hệ với người phụ nữ khác và cũng không phải anh bạo lực, đánh đập chị N mà do trong lúc vợ chồng cãi nhau có xô xát qua lại, không phải anh cố ý đánh vợ.

Về con chung: Anh và chị N có hai người con chung họ tên Trần Ngọc Mai N1, sinh ngày 24/10/2021 và Trần Ngọc Mai A2, sinh ngày 15/01/2023, hiện nay cháu Nhi vẫn ở, lui tới hai bên giữa nhà của chị N và nhà nội, cháu Anh sống với mẹ. Nếu Tòa án giải quyết cho chị N ly hôn thì anh yêu cầu giao hai con chung cho anh trực tiếp nuôi, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con. Trường hợp Tòa án giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi thì anh không đồng ý cấp dưỡng do vấn đề nuôi con là tùy vào hoàn cảnh không thể xác định được một số tiền cụ thể. Thu nhập hiện tại hàng tháng của anh là khoảng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị N. Về hôn nhân: Chị N được ly hôn với anh Trần Ngọc T. Về con chung: Chị N và anh T có hai con

chung họ tên Trần Ngọc Mai N1, sinh ngày 24/10/2021 và Trần Ngọc Mai A2, sinh ngày 15/01/2023. Sau khi ly hôn, giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi, buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con định kỳ mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị N xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Trần Ngọc T có nơi cư trú tại ấp A, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Mai Thị N, Hội đồng xét xử nhận định: Chị N và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 08/12/2021 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống, giữa chị N và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị N xác định là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi, anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác và có hành vi bạo lực gia đình với chị. Quá trình giải quyết vụ án, anh T không đồng ý ly hôn vì anh mong muốn hàn gắn để vợ chồng cùng nhau chăm sóc các con nhưng anh T không đưa ra được giả pháp hàn gắn, đoàn tụ. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng của chị N và anh T là có thật, anh T cũng có hành vi gây thương tích cho chị N và đã được Công an xã An Thạnh lập biên bản cảm hoá giáo dục. Tại phiên tòa chị N khẳng định không còn tình cảm vợ chồng và không thể tiếp tục chung sống với anh T nữa. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh T.

[5] Xét về con chung: Chị N và anh T có hai con chung họ tên Trần Ngọc Mai N1, sinh ngày 24/10/2021 và Trần Ngọc Mai A2, sinh ngày 15/01/2023. Xét thấy, cả hai người con chung đều chưa đủ 36 tháng tuổi, giữa chị N và anh T không có thoả thuận nào khác nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy

định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh T cùng xác định mức thu nhập hàng tháng của anh T là khoảng 10.000.000 đồng nên buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con định kỳ mỗi tháng là 1.500.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

[6] Xét về tài sản chung: Chị N và anh T thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

[7] Xét về nợ chung: Chị N và anh T thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Chị N có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn, anh T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

[9] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ vào Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị N, cụ thể:

Về hôn nhân: Chị Mai Thị N được ly hôn với anh Trần Ngọc T.

Về con chung: Chị N và anh T có hai con chung họ tên Trần Ngọc Mai N1, sinh ngày 24/10/2021 và Trần Ngọc Mai A2, sinh ngày 15/01/2023. Sau khi ly hôn, hai con chung giao cho chị N trực tiếp nuôi. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con định kỳ mỗi tháng là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị N và anh T đều thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Chị N và anh T thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

Về án phí:

Chị N có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001181 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Anh T có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân